

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Hoài Thu** - Tác động của đô thị hoá đến phát thải khí nhà kính ở Việt Nam: kết quả từ mô hình ARDL. *Mã số: 183.1Deco.11* 3

Impact of Urbanization on Greenhouse Gas Emissions in Vietnam: Evidence from the ARDL Approach

- 2. Nguyễn Thị Đài Trang và Bùi Thanh Tráng** - Năng lực động và vai trò chính sách chính phủ đối với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp viễn thông Việt Nam. *Mã số: 183.1SMET.11* 13

Dynamic Capabilities, Role of Government Policies and Firm Performances from Vietnam Telecommunications

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Lê Hải Trung và Nguyễn Lan Phương** - Tác động của biến động giá dầu đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Mã số: 183.2FiBa.21* 34

Impacts of Oil Price Changes to the Performance of Vietnamese Commercial Banks

- 4. Lê Hoàng Vinh và Nguyễn Bạch Ngân** - Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng tiền gửi khách hàng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam: Vai trò điều tiết của sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước. *Mã số: 183.2FiBa.21* 49

Factors Affecting on the Level of Customer Deposits at Vietnamese Commercial Banks: The Moderating Role of State-Controlled Ownership

- 5. Đinh Văn Hoàng, Bùi Khánh Phương, Trịnh Thị Thu Trang, Trần Như Quỳnh và Nguyễn Thị Phương** - Tác động của năng lực đổi mới sáng tạo đến năng lực phát triển bền vững của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. **Mã số: 183.2BAdm.21** 65

The Impact of Innovation Capabilities on Business Sustainability Competencies of Small and Medium Enterprises in Viet Nam

- 6. Cao Quốc Việt và Vũ Thị Hồng Ân** - Tác động của trò chơi hoá đến lòng trung thành của người dùng ví điện tử tại thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 183.2BMkt.21** 81

The Impact of Gamification on the Loyalty of E-Wallet Users in Ho Chi Minh City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Đỗ Huỷ Thương, Phạm Thị Thanh Hằng, Nguyễn Thị Bích Hồng, Nguyễn Việt Hoàng và Lê Nguyễn Triệu Vi** - Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của thanh niên ở khu vực Hà Nội. **Mã số: 183.3OMIs.31** 98

Researching the Factors Influencing the Young Hanoians' Start-Up Intention

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA SỞ HỮU KIỂM SOÁT BỞI NHÀ NƯỚC

Lê Hoàng Vinh*

Email: vinhlh@uel.edu.vn

Nguyễn Bạch Ngân*

Email: ngannb19604bt@sdh.uel.edu.vn

*Trường DH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP.HCM

Ngày nhận: 12/08/2023

Ngày nhận lại: 02/10/2023

Ngày duyệt đăng: 09/10/2023

Tiền gửi của khách hàng là nguồn vốn cơ bản và quan trọng của các ngân hàng thương mại (NHTM). Nghiên cứu trường hợp tại Việt Nam, sở hữu nhà nước vẫn có thể được duy trì một tỷ lệ nhất định tại các NHTM. Theo đó, mục tiêu nghiên cứu của bài viết này là đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến lượng tiền gửi khách hàng tại các NHTM Việt Nam khi có vai trò điều tiết của sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước. Mẫu nghiên cứu bao gồm 25 NHTM trong giai đoạn 14 năm (2009-2022). Kết quả phân tích đã phát hiện rằng lượng tiền gửi khách hàng chịu sự ảnh hưởng ngược chiều bởi sở hữu kiểm soát của nhà nước, đồng thời yếu tố này đóng vai trò điều tiết gia tăng tác động của quy mô ngân hàng, thanh khoản và khả năng sinh lời đến lượng tiền gửi khách hàng. Với kết quả này, tác giả cho rằng việc duy trì sở hữu vốn của Nhà nước tại các NHTM cần được đánh giá một cách chặt chẽ trên nhiều khía cạnh phù hợp với bản chất chức năng trung gian tài chính và mục tiêu đảm bảo hiệu quả tài chính.

Từ khóa: ngân hàng thương mại, sở hữu kiểm soát của Nhà nước, tiền gửi khách hàng.

JEL Classifications: G10, G21, G34.

DOI: 10.54404/JTS.2023.183V.04

1. Giới thiệu

Theo chức năng trung gian tài chính, huy động tiền gửi là một trong những nghiệp vụ cơ bản và chủ yếu của các ngân hàng thương mại (NHTM), là nền tảng để thực hiện cho vay và các hoạt động khác nhằm mục tiêu lợi nhuận (Saunders, et al., 2023; Corlosquet-Habart, et al., 2015; Ab Rahman, et al., 2021). Khudair và Al-Shara (2023) chỉ ra rằng tiền gửi của khách hàng tại các NHTM ở Iraq trong giai đoạn 2010-2021 và đạt cao nhất

vào năm 2021, được cho là kết quả của sự ổn định hệ thống ngân hàng và sự gia nhập của nhiều cá nhân hơn vào khu vực ngân hàng cũng như việc nội địa hóa tiền lương của nhân viên nhà nước, dẫn đến tăng tiết kiệm và tăng trưởng tiền gửi. Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản tăng góp phần gia tăng khả năng sinh lời của các NHTM (Gwachha, 2019), sự bền vững tài chính của các tổ chức tiết kiệm và tín dụng (Duguma & Han, 2018). Thông qua báo cáo tài chính, phân tích tỷ trọng tiền

gửi khách hàng trong tổng nguồn vốn của 25 NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2022, trung bình đạt 63,31%. Như vậy, tiền gửi của khách hàng là nguồn vốn quan trọng của các NHTM nói chung và NHTM tại Việt Nam nói riêng. Trường hợp Việt Nam, phát triển khu vực ngân hàng có ý nghĩa tích cực trong dài hạn đối với tăng trưởng kinh tế, đồng thời khẳng định vai trò quan trọng của NHTM trong hệ thống tài chính với hoạt động điển hình là huy động và cung ứng vốn (Nguyen, 2022).

Để có thể huy động vốn tiền gửi phù hợp, các nhà quản lý NHTM cần đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến lượng tiền gửi khách hàng, không chỉ bao gồm các yếu tố đặc điểm NHTM, mà còn các yếu tố kinh tế vĩ mô, hay các yếu tố ngành. Tác giả kế thừa các nghiên cứu thực nghiệm trước đây và theo đó các yếu tố đặc điểm ngân hàng được tiếp cận dựa vào phương pháp lựa chọn biến và bình phương tối thiểu từng bước với ước lượng LASSO. Kết quả chỉ ra các yếu tố được lựa chọn bao gồm quy mô ngân hàng, vốn chủ sở hữu, thanh khoản, chất lượng cho vay và khả năng sinh lời. Mở rộng hơn, đối với các quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi, Nhà nước sở hữu một tỷ lệ vốn cổ phần nhất định tại các doanh nghiệp sau cổ phần hóa (Djankov & Murrell, 2002) và lý thuyết “bàn tay hỗ trợ” cho rằng sở hữu Nhà nước tạo môi trường thuận lợi giúp cho các doanh nghiệp phát triển (Shleifer & Vishny, 1998), trong khi đó lý thuyết “bàn tay can thiệp có động cơ” hàm ý sự cản trở khả năng thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp vì có sở hữu Nhà nước (Dharwadkar, et al., 2000). Trường hợp Nhà nước nắm trên 50% vốn cổ phần ngân hàng được xác định là sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước và điều này có ý nghĩa quan trọng đối với đánh giá hiệu quả và cạnh tranh của

NHTM (Vernikov, 2012). Theo đó, với phạm vi nghiên cứu là các NHTM tại Việt Nam - quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi (Nguyen, 2022), tác giả nghi vấn về vai trò điều tiết của sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước đối với ảnh hưởng của các yếu tố trên đến lượng tiền gửi khách hàng tại các NHTM Việt Nam, đây là khoảng trống nghiên cứu được lấp đầy bởi kết quả tìm thấy trong bài này.

Nội dung tiếp theo của bài viết được cấu trúc thành 4 phần. Phần 2 lược khảo cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm, từ đó phát triển các giả thuyết nghiên cứu. Phần 3 trình bày mô hình và phương pháp nghiên cứu. Phần 4 phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, Phần 5 là kết luận của bài viết.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Dưới góc độ quản lý tài chính, các chủ thể nắm giữ tiền vì động cơ giao dịch, dự phòng và đầu cơ (Keynes, 1936). Tuy nhiên, việc dự trữ một lượng tiền mặt nhất định dẫn đến chi phí cơ hội tăng thêm, chẳng hạn thu nhập có thể được nếu gửi tiền vào các ngân hàng và theo đó mô hình Baumol đã được phát triển nhằm xác định mức nắm giữ tiền mặt tối ưu (Michalski, 2023). Điều này chỉ ra rằng các NHTM cung cấp dịch vụ tiền gửi không chỉ mang lại cho khách hàng sự thuận tiện trong giao dịch hàng ngày, mà còn gia tăng thu nhập cũng như giá trị tài sản của khách hàng, từ đó đáp ứng mục tiêu dự phòng tài chính trong tương lai nếu có xảy ra các tình huống ngoài dự kiến. Nhiều tác giả đã nghiên cứu về thói quen tiết kiệm của dân cư, nhưng các bằng chứng về các yếu tố ảnh hưởng đến lượng tiền gửi khách hàng tại các NHTM còn khá hạn chế (Nasrin, 2023). Theo Jifar (2021), tiền gửi khách hàng tại các NHTM không chỉ được giải thích bởi các yếu tố đặc

điểm ngân hàng mà còn liên quan đến các yếu tố kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, đối với các nước có nền kinh tế chuyển đổi, Nhà nước vừa đóng vai trò chủ sở hữu vừa giữ vai trò người đại diện trong các doanh nghiệp sau cổ phần hóa thông qua nắm giữ một tỷ lệ sở hữu nhất định (Djankov & Murrell, 2002). Eichengreen và Gupta (2013) cho rằng hoạt động NHTM có thể ổn định nhờ tỷ lệ sở hữu cao bởi Nhà nước, bên cạnh đó là yêu cầu quản lý thận trọng, sự bảo đảm ngầm của Chính phủ đối với các trách nhiệm tài chính của NHTM. Điều này gợi ý rằng, theo lý thuyết đại diện, các NHTM có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước thường có ưu thế hơn trong hoạt động kinh doanh nói chung và huy động tiền gửi từ khách hàng nói riêng.

Bên cạnh đó, lý thuyết bàn tay hỗ trợ cho rằng Nhà nước tạo môi trường thuận lợi giúp cho doanh nghiệp phát triển (Shleifer & Vishny, 1998). Với sự hỗ trợ của Nhà nước, doanh nghiệp có nhiều thuận lợi hơn về cơ chế chính sách, quy trình, thủ tục kinh doanh, trực tiếp đầu tư vốn hoặc hỗ trợ huy động vốn và các khía cạnh khác. Sở hữu Nhà nước có ý nghĩa tích cực trong việc thiết lập mối quan hệ giữa doanh nghiệp với Chính phủ, qua đó có thể có được những lợi thế về quyền sử dụng đất và thông tin, hay giấy phép cho các dự án đặc biệt (Luo & Chen, 1997). Hơn nữa, doanh nghiệp cũng có thể có được lợi thế cạnh tranh trong kinh doanh (Hitt, et al., 2000; Luo & Chen, 1997). Không những thế, lý thuyết quyền lực chính trị theo đề xuất của Siegfried (1972) hàm ý rằng sở hữu cổ phần tại các doanh nghiệp là cơ sở để Nhà nước có thể thực hiện nhiều mục tiêu, tùy thuộc vào từng thời kỳ. Theo đó, sở hữu Nhà nước có thể chi phối hoạt động huy động vốn tiền gửi của khách hàng tại các NHTM (Mondschean & Opiela, 1999). Với những phân tích lý

thuyết trên, tác giả đặt ra nghi vấn mà các nghiên cứu trước chưa xem xét, đó là sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước đóng vai trò điều tiết ảnh hưởng của các yếu tố đến lượng tiền gửi khách hàng tại các NHTM.

2.2. Bằng chứng thực nghiệm và giả thuyết nghiên cứu

Như đã giới thiệu ở trên, thông qua ước lượng LASSO, tác giả lựa chọn phân tích ảnh hưởng của quy mô ngân hàng, vốn chủ sở hữu, thanh khoản, chất lượng cho vay và khả năng sinh lời đến tiền gửi khách hàng khi có điều tiết của sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước. Spicer và Okhmatovskiy (2012) đã khảo sát về sở thích trong việc chọn NHTM để gửi tiền tiết kiệm và tìm thấy bằng chứng rằng tiền đề và hệ quả của niềm tin ở góc độ cá nhân vào sở hữu Nhà nước khác với tiền đề và hệ quả của niềm tin vào quy định bởi Nhà nước và ủng hộ quan điểm rằng sở hữu Nhà nước thể hiện một cơ chế độc lập mà qua đó niềm tin dựa trên thể chế được tạo ra. Các NHTM có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước được ổn định dưới góc nhìn của công chúng (Rothacher, 2021). Ayene (2020) cho rằng niềm tin của khách hàng vào hệ thống ngân hàng càng cao thì lượng tiền gửi khách hàng càng nhiều hơn. Ngoài ra, sở hữu Nhà nước có liên quan chặt chẽ với khả năng vỡ nợ ngân hàng thấp hơn (Pak, 2019; Davydov, 2018) và giảm thiểu tác động gây bất ổn của các biện pháp trừng phạt (Pak, 2019). Theo đó, các NHTM có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước được khách hàng kỳ vọng rằng mức độ an toàn cao và tin tưởng hơn trong việc lựa chọn gửi tiền. Như vậy, tác giả phát triển giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H₁: Sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước ảnh hưởng cùng chiều đến lượng tiền gửi khách hàng.

Bikker và cộng sự (2006) đã khẳng định quy mô ngân hàng tăng góp phần gia tăng sức

mạnh thị trường và ngược lại. Kết quả này gợi ý rằng quy mô ngân hàng là yếu tố ảnh hưởng cùng chiều đến tiền gửi khách hàng tại các NHTM. Ảnh hưởng cùng chiều này đã được kiểm định và đúc kết bởi nhiều nghiên cứu thực nghiệm, bao gồm Eriemo (2014), Baehaqie và cộng sự (2017), Ferrouhi (2017), Unvan và Yakubu (2020), Femi và cộng sự (2021). Tại Việt Nam, các NHTM Nhà nước có quy mô lớn về tài sản, mạng lưới chi nhánh và số lượng nhân viên (Trần & Phạm, 2013) và sở hữu Nhà nước có tác động tích cực đến sức cạnh tranh ngân hàng (Vinh & Tiên, 2017). Như vậy, mối quan hệ bổ sung của quy mô ngân hàng với sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước sẽ gia tăng cơ hội huy động tiền gửi khách hàng. Theo đó, tác giả phát triển các giả thuyết như sau:

Giả thuyết H_{2a}: Quy mô ngân hàng ảnh hưởng cùng chiều đến lượng tiền gửi khách hàng.

Giả thuyết H_{2b}: Sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước điều tiết tăng ảnh hưởng của quy mô ngân hàng đến lượng tiền gửi khách hàng.

Vốn chủ sở hữu có ý nghĩa tích cực trong việc giảm nguy cơ kiệt quệ tài chính của các NHTM (Diamond & Rajan, 2000; Arping, 2019), theo đó vốn chủ sở hữu tăng thêm tại các NHTM có thể góp phần gia tăng lượng tiền gửi khách hàng (Arping, 2019). Tuy nhiên, một hiệu ứng khác lại xảy ra khi vốn chủ sở hữu nhiều hơn là các NHTM có thể giảm huy động tiền gửi khách hàng (Baehaqie, et al., 2017; Arping, 2019), điều này có thể do lãi suất huy động vốn trở nên thấp hơn (Arping, 2019), sự sụt giảm của khả năng tạo thanh khoản (Diamond & Rajan, 2000) và sức cạnh tranh của NHTM sụt giảm (Vinh & Tiên, 2017). Tại Việt Nam, tỷ số vốn chủ sở hữu của các NHTM nhà nước có khuynh hướng thấp hơn so với các trường hợp còn lại (Trần & Phạm, 2013), điều này

gợi ý rằng tác động ngược chiều của vốn chủ sở hữu đến tiền gửi khách hàng có thể trở nên mạnh hơn khi ngân hàng có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước. Như vậy, tác giả phát triển các giả thuyết như sau:

Giả thuyết H_{3a}: Vốn chủ sở hữu ảnh hưởng ngược chiều đến lượng tiền gửi của khách hàng.

Giả thuyết H_{3b}: Sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước điều tiết tăng ảnh hưởng của vốn chủ sở hữu đến lượng tiền gửi khách hàng.

Thanh khoản của NHTM là một trong những yếu tố có ý nghĩa quan trọng đối với tăng trưởng tiền gửi khách hàng (Herald & Heiko, 2008). Các NHTM với tình trạng khó khăn về thanh khoản khiến khách hàng ngại và có thể không lựa chọn gửi tiền (Nada, 2010). Tiếp cận theo góc độ quản lý tài chính, các NHTM nắm giữ nhiều tiền sẽ có ý nghĩa cải thiện thanh khoản, nhưng chi phí cơ hội của họ gia tăng (Keynes, 1936; Ezenwafor, et al., 2022; Balachander, et al., 2003). Điều này khiến các NHTM trong giai đoạn dồi dào thanh khoản có thể thực hiện chính sách hạn chế thu hút tiền gửi khách hàng. Unvan và Yakubu (2020) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động ngược chiều của thanh khoản đến lượng tiền gửi khách hàng. Bên cạnh đó, Davydov (2018) cho rằng thanh khoản ngân hàng tăng thêm nhờ việc duy trì sở hữu cổ phần của Nhà nước tại các quốc gia có ảnh hưởng đáng kể của Nhà nước đối với lĩnh vực ngân hàng. Theo đó, nhóm tác giả đặt ra các giả thuyết như sau:

Giả thuyết H_{4a}: Thanh khoản ảnh hưởng ngược chiều đến lượng tiền gửi khách hàng.

Giả thuyết H_{4b}: Sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước điều tiết tăng ảnh hưởng của thanh khoản đến lượng tiền gửi khách hàng.

Theo Bessis (2015), các NHTM cần đảm bảo chất lượng các khoản cho vay, bởi vì

khách hàng mất khả năng chi trả nợ gốc và tiền lãi có thể dẫn đến những tổn thất lớn cho họ. Chất lượng các khoản cho vay thường được đánh giá thông qua nợ xấu (Baehaqie & cộng sự, 2017; Thao & Thanh, 2021). Chất lượng các khoản cho vay tốt hơn thể hiện qua nợ xấu thấp, trong giới hạn cho phép và có xu hướng giảm; điều này phát tín hiệu rằng NHTM đạt được sự thành công trong hoạt động sử dụng vốn nhằm mục đích sinh lời và đây là động cơ để các NHTM thu hút nhiều tiền gửi khách hàng hơn (Park & Peristiani, 1998; Herald & Heiko, 2008). Ngoài ra, tỷ lệ nợ xấu cao có thể khiến cho người gửi tiền cảm thấy sự không an toàn khi gửi tiền vào các NHTM, điều đó làm giảm lượng tiền gửi khách hàng. Fueda và Konishi (2007), Baehaqie và cộng sự (2017) đều cho rằng tỷ lệ nợ xấu giảm - chất lượng các khoản cho vay tốt hơn có ý nghĩa tích cực đối với lượng tiền gửi khách hàng. Thêm vào đó, Saha và Sensarma (2013) cho rằng, với trách nhiệm hữu hạn, nếu rủi ro tín dụng đủ cao thì các NHTM Nhà nước sẽ giảm thiểu thiệt hại cho người gửi tiền bằng cách huy động lượng tiền gửi ít hơn. Như vậy, tác giả xây dựng các giả thuyết như sau:

Giả thuyết H_{5a}: Chất lượng các khoản cho vay ảnh hưởng cùng chiều đến lượng tiền gửi khách hàng, tức là nợ xấu có tác động ngược chiều đến lượng tiền gửi khách hàng.

Giả thuyết H_{5b}: Sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước điều tiết tăng ảnh hưởng của chất lượng các khoản cho vay đến lượng tiền gửi khách hàng.

Herald và Heiko (2008) cho rằng khả năng sinh lời là nền tảng đảm bảo cho sự ổn định và phát triển của NHTM, điều này có ý nghĩa tích cực cho việc huy động tiền gửi từ khách hàng. Thao & Thanh (2021) đã chỉ ra bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng cùng

chiều của khả năng sinh lời đến lượng tiền gửi khách hàng. Thêm vào đó, Davydov (2018) đúc kết rằng các NHTM do Nhà nước kiểm soát hoàn toàn vẫn gia tăng cho vay và tính lãi suất thấp hơn trong bối cảnh khủng hoảng, minh chứng rằng các NHTM này được bảo vệ tốt hơn, đồng thời tác giả cũng cho rằng có ít bằng chứng về sự can thiệp của Chính phủ làm tăng rủi ro của các NHTM. Không những thế, các NHTM này còn có ưu thế về quy mô kinh tế giúp giảm chi phí, khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế với chi phí thấp (Rothacher, 2021). Vì vậy, tác giả xây dựng các giả thuyết như sau:

Giả thuyết H_{6a}: Khả năng sinh lời ảnh hưởng cùng chiều đến lượng tiền gửi khách hàng.

Giả thuyết H_{6b}: Sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước điều tiết tăng ảnh hưởng của khả năng sinh lời đến lượng tiền gửi khách hàng.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Xuất phát từ mục tiêu và các giả thuyết được phát triển ở trên, tác giả thiết lập mô hình nghiên cứu như sau:

$$CD_{i,t} = \beta_0 + \sum_{j=1}^n \beta_j \cdot X_{j,i,t} + \mu \cdot SO_{i,t} + \sum_{j=1}^n \alpha_j \cdot (X_j \cdot SO)_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó: CD là lượng tiền gửi khách hàng, X đại diện các biến độc lập được lựa chọn theo LASSO bao gồm quy mô ngân hàng (BS), vốn ngân hàng (BE), thanh khoản ngân hàng (BL), chất lượng cho vay (BQ) và khả năng sinh lời (BP). SO là sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước. Ngoài ra, n là số lượng biến độc lập được lựa chọn theo LASSO, i đại diện từng NHTM trong mẫu nghiên cứu và t là các năm trong giai đoạn 2009-2022. Cuối cùng, β , α và μ là các hệ số hồi quy, ε là sai số ngẫu nhiên. Bảng 1 trình bày cách đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 1: Đo lường các biến và kỳ vọng dấu

Ký hiệu	Tên biến	Cách đo lường	Nghiên cứu thực nghiệm	Kỳ vọng dấu
CD	Tiền gửi khách hàng	$\frac{\text{Tiền gửi của khách hàng}}{\text{Tổng tài sản}}$	Baehaqie và cộng sự (2017), Duguma và Han (2018), Gwachha (2019)	
BS	Quy mô ngân hàng	Logarit của tổng tài sản	Eriemo (2014), Baehaqie và cộng sự (2017), Ferrouhi (2017), Unvan và Yakubu (2020), Femi và cộng sự (2021)	+
BE	Vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	Baehaqie và cộng sự (2017)	-
BL	Thanh khoản	$\frac{\text{Tài sản thanh khoản}}{\text{Tổng tài sản}}$	Unvan và Yakubu (2020), Thao và Thanh (2021)	-
BQ	Chất lượng các khoản cho vay	$\frac{\text{Dư nợ cho vay nhóm 3-5}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}}$	Baehaqie và cộng sự (2017), Thao và Thanh (2021)	-
BP	Khả năng sinh lời	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$	Herald và Heiko (2008), Eichengreen và Gupta (2013), Unvan và Yakubu (2020), Thao và Thanh (2021)	+
SO	Sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước	Biến giả, NHTM có sở hữu kiểm soát của Nhà nước nhận giá trị 1, trường hợp ngược lại sẽ nhận giá trị 0	Đề xuất của nhóm tác giả	+
BS.SO	Tương tác giữa BS với SO	Tích số giữa BS với SO	Đề xuất của nhóm tác giả	+
BE.SO	Tương tác giữa BE với SO	Tích số giữa BE với SO	Đề xuất của nhóm tác giả	+
BL.SO	Tương tác giữa BL với SO	Tích số giữa BL với SO	Đề xuất của nhóm tác giả	+
BQ.SO	Tương tác giữa BQ với SO	Tích số giữa BQ với SO	Đề xuất của nhóm tác giả	+
BP.SO	Tương tác giữa BP với SO	Tích số giữa BP với SO	Đề xuất của nhóm tác giả	+

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

3.2. Mẫu và dữ liệu nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp lựa chọn mẫu có mục đích. Các NHTM phải có đầy đủ và liên tục về các thông tin từ báo cáo tài chính đã kiểm toán. Bên cạnh đó, đối với trường hợp Việt Nam, năm 2009 đánh dấu cột mốc xác định NHTM nhà nước, đó là ngân hàng mà trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ theo Điều 5 thuộc Nghị định số

59/2009/NĐ-CP của Chính phủ. Vì vậy, tác giả chọn phạm vi nghiên cứu từ năm 2009 đến năm gần nhất (2022) và mẫu nghiên cứu bao gồm 25 NHTM, xem chi tiết tại Bảng 2.

Để đo lường các biến, tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp được tiếp cận từ: (i) hệ thống báo cáo tài chính của các NHTM thông qua Fiinpro của Công ty tập đoàn FiinGroup, và (ii) thông tin thống kê về hoạt động của hệ

Bảng 2: Các NHTM trong mẫu nghiên cứu

STT	Tên ngân hàng	
1	ABB	NHTM cổ phần An Bình
2	ACB	NHTM cổ phần Á Châu
3	BAB	NHTM cổ phần Bắc Á
4	BID*	NHTM cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
5	CTG*	NHTM cổ phần Công thương Việt Nam
6	EIB	NHTM cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam
7	BVB	NHTM cổ phần Bản Việt
8	HDB	NHTM cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh
9	KLB	NHTM cổ phần Kiên Long
10	LPB	NHTM cổ phần Bưu điện Liên Việt
11	MBB	NHTM cổ phần Quân Đội Việt Nam
12	MSB	NHTM cổ phần Hàng hải Việt Nam
13	NAB	NHTM cổ phần Nam Á
14	NVB	NHTM cổ phần Quốc Dân
15	OCB	NHTM cổ phần Phương Đông
16	PGB	NHTM cổ phần Xăng dầu Petrolimex
17	SSB	NHTM cổ phần Đông Nam Á
18	SGB	NHTM cổ phần Sài Gòn Công Thương
19	SHB	NHTM cổ phần Sài Gòn Hà Nội
20	STB	NHTM cổ phần Sài Gòn Thương tín
21	TCB	NHTM cổ phần Kỹ thương Việt Nam
22	TPB	NHTM cổ phần Tiên Phong
23	VCB*	NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam
24	VIB	NHTM cổ phần Quốc tế Việt Nam
25	VPB	NHTM cổ phần Việt Nam Thịnh vượng

* Các NHTM có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước từ 2009 đến 2022
(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

thông các tổ chức tín dụng được công bố trên website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Kết hợp với phạm vi nghiên cứu nêu trên, tác giả xác định rằng dữ liệu nghiên cứu của bài viết này tồn tại dưới dạng bảng.

3.3. Phương pháp ước lượng

Sau khi hệ thống hóa dữ liệu nghiên cứu trên phần mềm Excel, tác giả lần lượt phân tích kết quả nghiên cứu trên phần mềm Eviews 12, bao gồm phân tích thống kê mô tả, phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Với dữ liệu dạng bảng và vai trò sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước chưa được tiếp cận, các phương pháp ước lượng cơ bản được sử dụng bao gồm mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM).

Kết quả kiểm định lựa chọn giữa các phương pháp ước lượng trên, REM là phù hợp hơn so với FEM. Theo đó, tác giả đã kiểm định và phát hiện rằng hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan có tồn tại. Theo Baltagi (2021) và Greene (2018), các vấn đề này được khắc phục bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS). Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng phương pháp sai số chuẩn hiệu chỉnh của dữ liệu bảng (PCSE) để kiểm tra tính ổn định của mô hình. Cuối cùng, tác giả thực hiện đánh giá vai trò của sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước đối với các mối quan hệ được khẳng định bởi GLS và PCSE. Phương pháp ước lượng GLS

tiếp tục được sử dụng cho các mô hình lần lượt có biến tương tác BS.SO, BE.SO, BL.SO, BQ.SO và BP.SO.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Dữ liệu các biến được phân tích thống kê mô tả tại Bảng 3. Theo đó, biến CD dao động từ 0,2667 đến 0,8856, cho thấy tiền gửi khách hàng là một bộ phận nguồn vốn quan trọng của các NHTM tại Việt Nam. Giá trị trung bình của CD là 0,6331, thấp hơn so với các NHTM niêm yết tại Nepal (0,7840) theo công bố của Gwachha (2019), cao hơn so với trường hợp các tổ chức tiết kiệm và tín dụng nông thôn tại Ethiopia (0,4719) theo thống kê của Duguma và Han (2018), nhưng thấp hơn so với các ngân hàng hội giáo tại Indonesia (dao động từ 0,6870 đến 0,7991) theo nghiên cứu của Baehaqie và cộng sự (2017). Tiếp cận nhóm các NHTM có sở hữu kiểm soát của Nhà nước, CD trung bình là 0,6877 và dao động từ 0,5592 đến 0,7952, trong khi đó trường hợp không có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước có CD trung bình là 0,6256 và dao động từ 0,2667 đến 0,8856. Ngoài ra, Bảng 3 đã thống kê mô tả về dữ liệu các biến BS, BE, BL, BQ và BP. Tất cả các biến đều có đầy đủ 350 quan sát từ 25 NHTM trong giai đoạn 14 năm, như vậy dữ liệu nghiên cứu thuộc dạng bảng cân bằng.

Bảng 3: Thống kê mô tả

Biến	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
CD	0,6331	0,8856	0,2667	0,1222	350
BS	8,0229	9,2881	6,5236	0,5455	350
BE	0,0971	0,3236	0,0411	0,0441	350
BL	0,1867	0,6104	0,0450	0,0884	350
BQ	0,0206	0,1098	0,0000	0,0115	350
BP	0,0106	0,0557	-0,0599	0,0086	350

(Nguồn: Xử lý của tác giả)

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 4 trình bày ma trận hệ số tương quan và hệ số phóng đại phương sai (VIF).

REM phù hợp hơn so với FEM. Như vậy, lựa chọn ban đầu là kết quả ước lượng theo REM, và từ đây tác giả kiểm định chỉ số Likelihood

Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan và VIF

	CD	BS	BE	BL	BQ	BP	VIF
BS	0,3643***						3,2097
BE	-0,3625***	-0,6378***					2,4752
BL	-0,5246***	-0,2388***	0,0640				1,1108
BQ	0,0562	-0,1811***	0,1332**	0,0223			1,0978
BP	-0,2250***	0,1120**	0,3142***	-0,0141	-0,1957***		1,5074
SO	0,1652***	0,5661***	-0,2882***	-0,0373	-0,1400***	-0,0196	1,5978

** $p < 0,05$, và *** $p < 0,01$
(Nguồn: Xử lý của tác giả)

Theo Bảng 4, với mức ý nghĩa thống kê 1%, biến động lượng tiền gửi khách hàng (CD) có tương quan cùng chiều với biến động quy mô ngân hàng (BS) và sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước (SO), nhưng lại tương quan ngược chiều với biến động vốn chủ sở hữu (BE), thanh khoản ngân hàng (BL) và khả năng sinh lời (BP). Mỗi quan hệ tương quan giữa chất lượng các khoản cho vay (BQ) với lượng tiền gửi khách hàng (CD) không đảm bảo ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, giữa các biến BS, BE, BL, BQ và BP, hệ số tương quan âm dao động từ -0,6378 đến -0,0141 và hệ số tương quan dương dao động từ 0,0223 đến 0,3142. Tham chiếu Gujarati (2008), Hair và cộng sự (2006), những kết quả này chỉ ra rằng vấn đề đa cộng tuyến không nghiêm trọng và điều này còn được khẳng định bởi VIF thể hiện tại cột cuối của Bảng 4 nhỏ hơn 10.

4.3. Phân tích hồi quy

Đầu tiên, tác giả phân tích hồi quy theo FEM và REM cho trường hợp chưa có vai trò của sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước, kết quả được trình bày tại Bảng 5. Kiểm định Hausman với P-value là 0,0755 xác định

trên REM có kết quả P-value là 0,0000, chỉ ra rằng mô hình có tồn tại vấn đề phương sai sai số thay đổi. Bên cạnh đó, hệ số hồi quy phần dư từ kết quả ước lượng theo REM là 0,7893 với mức ý nghĩa thống kê 1% và kiểm định Wald đối với kết quả hồi quy phần dư có P-value là 0,0000 tại Bảng 5 khẳng định rằng hiện tượng tự tương quan có tồn tại trong mô hình nghiên cứu. Để khắc phục các vấn đề này, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng GLS, đồng thời kiểm tra tính ổn định bằng cách sử dụng phương pháp PCSE, theo đó kết quả được trình bày tại Bảng 5.

Tiếp theo, tác giả chia mẫu nghiên cứu thành 2 nhóm, trong đó: nhóm (1) là các NHTM có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước và ngược lại là nhóm (2). Kết quả hồi quy khi chưa có điều tiết của sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước cho từng nhóm được trình bày tại hai cột cuối của Bảng 5, theo đó đối sánh cho thấy kết quả không đồng nhất. Điều này có thể do sự tồn tại vai trò điều tiết của sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lượng tiền gửi khách hàng

Bảng 5: Kết quả hồi quy khi chưa có điều tiết của sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước

Biến và Kiểm định	Toàn bộ mẫu				Nhóm (1)	Nhóm (2)
	FEM	REM	GLS	PCSE	GLS	GLS
BS	0,0384** [0,0165]	0,0344** [0,0152]	0,0333*** [0,0115]	0,0389*** [0,0139]	0,2425*** [0,0273]	0,0268* [0,0147]
BE	-1,0955*** [0,1505]	-1,0402*** [0,1477]	-0,5360*** [0,1538]	-0,4901*** [0,1875]	0,1266 [0,4546]	-0,6048*** [0,1650]
BL	-0,6781*** [0,0542]	-0,6812*** [0,0526]	-0,6449*** [0,0508]	-0,6584*** [0,0602]	0,2504** [0,1100]	-0,7152*** [0,0520]
BQ	1,2721*** [0,3818]	1,2356*** [0,3767]	1,0988*** [0,3208]	0,9209** [0,4365]	2,9478** [1,0860]	1,0937*** [0,3304]
BP	-1,5648*** [0,5684]	-1,6579*** [0,5627]	-2,5692*** [0,6833]	-2,5390*** [0,8653]	1,2762 [2,2190]	-2,5255*** [0,7243]
C	0,5483*** [0,1441]	0,5770*** [0,1344]	0,5394*** [0,1039]	0,4997*** [0,1266]	-1,5731*** [0,2665]	0,6127*** [0,1286]
R-squared	0,7142	0,5576	0,5387	0,4222	0,7467	0,5719
Prob (F-statistic)	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Hausman		9,9901 (0,0755)				
Likelihood ratio		75,8727 (0,0000)				
Wald của hồi quy phần dư		554,5000 (0,0000)				

* $p < 0,10$, ** $p < 0,05$, và *** $p < 0,01$

Nhóm (1) là các NHTM có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước

Nhóm (2) là các NHTM không có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước

(Nguồn: Xử lý của tác giả)

tại các NHTM ở Việt Nam. Vì vậy, tác giả đã thực hiện hồi quy có yếu tố sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước với kết quả được trình bày tại Bảng 6 và đây là kết quả nghiên cứu chính của bài viết này.

Theo Bảng 6, các mô hình đều chỉ ra rằng biến BS, BE, BL, BQ và BP đều được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê 1% hoặc 5%. Đối với biến SO, 4 trong 5 mô hình đều khẳng định tác động ngược chiều của biến

này với mức ý nghĩa thống kê 1% hoặc 10%. Ngoài ra, tác giả còn phát hiện thêm rằng các biến tương tác BS.SO, BL.SO và BP.SO đảm bảo ý nghĩa thống kê 1%, trong khi đó các biến BE.SO và BQ.SO không đảm bảo độ tin cậy trong các mô hình. Mức độ phù hợp của các mô hình thể hiện qua R-squared dao động từ thấp nhất là 54,12% đến cao nhất là 57,48%, hay Prob (F-statistic) đều ở mức 0,0000. Theo đó, tác giả chấp nhận kết quả

Bảng 6: Kết quả hồi quy khi có điều tiết của sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước

Biến	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình 5
BS	0,0333** [0,0144]	0,0455*** [0,0139]	0,0585*** [0,0133]	0,0442*** [0,0140]	0,0518*** [0,0139]
BE	-0,5681*** [0,1607]	-0,4979*** [0,1588]	-0,3629** [0,1544]	-0,4855*** [0,1590]	-0,4114** [0,1590]
BL	-0,6394*** [0,0509]	-0,6334*** [0,0513]	-0,6707*** [0,0514]	-0,6333*** [0,0512]	-0,6327*** [0,0510]
BQ	1,1364*** [0,3219]	1,0248*** [0,3230]	0,8910*** [0,3205]	1,0678*** [0,3275]	1,0187*** [0,3217]
BP	-2,4113*** [0,7093]	-2,7833*** [0,7021]	-3,3321*** [0,6893]	-2,7783*** [0,7024]	-3,1944*** [0,7111]
SO	-1,0140*** [0,3635]	-0,1009* [0,0585]	-0,1769*** [0,0273]	-0,0105 [0,0333]	-0,1170*** [0,0352]
BS.SO	0,1123*** [0,0413]				
BE.SO		1,3758 [0,9401]			
BL.SO			0,9362*** [0,1332]		
BQ.SO				-0,6434 [1,7252]	
BP.SO					10,8335*** [3,2909]
C	0,5404*** [0,1260]	0,4423*** [0,1221]	0,3418*** [0,1173]	0,4502*** [0,1225]	0,3881*** [0,1218]
R-squared	0,5484	0,5437	0,5748	0,5412	0,5498
Prob (F-statistic)	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

* $p < 0,10$; ** $p < 0,05$; và *** $p < 0,01$
(Nguồn: Xử lý của tác giả)

ước lượng tại Bảng 6 để giải đáp cho nghi vấn ở mục 1 của bài viết.

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy tại mục 4.3 đã chỉ ra rằng sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước tác động ngược chiều đến lượng tiền gửi khách hàng, không ủng hộ giả thuyết H₁ và những hàm ý từ lý thuyết đại diện, Echengreen và Gupta (2013), Spicer và Okhmatovskiy (2012), Davydov (2018), Pak (2019), Ayene (2020), Rothacher (2021). Sự

tồn tại của tác động ngược chiều này đôi với trường hợp các NHTM tại Việt Nam có thể được giải thích bởi lý thuyết đánh đổi rủi ro và lợi nhuận dưới góc độ quản lý tài chính. Theo đó, tiền gửi khách hàng tại các ngân hàng có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước được đánh giá an toàn, dẫn đến lãi suất tiền gửi thấp khiến cho lượng tiền gửi khách hàng bị sụt giảm. Ngoài ra, kết quả tìm thấy tại Bảng 6 khẳng định thêm rằng sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước còn đóng vai trò điều tiết đối với

tác động của quy mô ngân hàng, thanh khoản và khả năng sinh lời đến lượng tiền gửi khách hàng, ủng hộ lý thuyết bàn tay hỗ trợ theo Shleifer và Vishny (1998) và lý thuyết quyền lực chính trị của Siegfried (1972).

Về quy mô ngân hàng, kết quả hồi quy tại mục 4.3 đúc kết rằng yếu tố này tác động cùng chiều đến tiền gửi khách hàng tại các NHTM ở Việt Nam, ủng hộ giả thuyết H_{2a} và các bằng chứng thực nghiệm được tìm thấy bởi Eriemo (2014), Baehaqie và cộng sự (2017), Ferrouhi (2017), Unvan và Yakubu (2020), Femi và cộng sự (2021). Thêm vào đó, tác động này còn chịu sự điều tiết cùng chiều bởi sở hữu kiểm soát của Nhà nước, kết quả này thống nhất với kỳ vọng theo giả thuyết H_{2b} , đồng thời ủng hộ hàm ý về vai trò tích cực của sở hữu nhà nước trong hoạt động kinh doanh ngân hàng nói chung và huy động vốn tiền gửi nói riêng theo Bikker và cộng sự (2006), Trần và Phạm (2013), Vinh và Tiên (2017). Các NHTM có quy mô lớn hơn sẽ có ưu thế trong huy động tiền gửi khách hàng, có thể được giải thích bởi (i) sự gia tăng hiệu quả kinh tế nhờ quy mô và (ii) sự rộng khắp về mạng lưới hoạt động cũng như tiềm lực tài chính vững mạnh hơn thể hiện sự gia tăng tổng giá trị tài sản. Và, những yếu tố giải thích này càng trở nên mạnh mẽ hơn khi ngân hàng có được sự hỗ trợ không chỉ là vốn mà còn uy tín và quyền lực chính trị bởi Nhà nước thông qua sở hữu cổ phần chi phối, do đó tác động cùng chiều của quy mô ngân hàng đến lượng tiền gửi khách hàng trở nên mạnh hơn tại các NHTM có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước.

Về thanh khoản ngân hàng, kết quả hồi quy tại mục 4.3 đúc kết rằng yếu tố này tác

động ngược chiều đến tiền gửi khách hàng tại các NHTM ở Việt Nam, ủng hộ giả thuyết H_{4a} và kết luận từ nghiên cứu thực nghiệm của Unvan và Yakubu (2020), đồng thời bổ sung minh chứng cho lập luận quản lý tiền của Keynes (1936), Balachander và cộng sự (2003), Ezenwafor và cộng sự (2022). Không những thế, tác động này còn chịu sự điều tiết cùng chiều bởi sở hữu kiểm soát của Nhà nước, mối quan hệ này thống nhất với giả thuyết H_{4b} và kết quả này ủng hộ lập luận bởi Davydov (2018) về ảnh hưởng tích cực của sở hữu Nhà nước đối với thanh khoản của các NHTM. Mối quan hệ ngược chiều giữa thanh khoản và lượng tiền gửi khách hàng có thể được giải thích bởi chính sách điều chỉnh của nhà quản lý ngân hàng, họ phải cân đối giữa việc duy trì thanh khoản với huy động vốn kết hợp sử dụng vốn cho mục đích sinh lời. Với các NHTM có sở hữu kiểm soát của Nhà nước, nguyên tắc cân đối này càng được yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt hơn, dẫn đến tác động ngược chiều nói trên trở nên mạnh hơn tại các ngân hàng này.

Về khả năng sinh lời, đây là yếu tố tác động ngược chiều đến tiền gửi khách hàng tại các NHTM ở Việt Nam theo kết quả hồi quy tại mục 4.3. Điều này dẫn đến không ủng hộ giả thuyết H_{6a} , bên cạnh đó là sự trái ngược với kết luận từ nghiên cứu thực nghiệm của Thao và Thanh (2021) và lập luận bởi Herald và Heiko (2008) về ý nghĩa tích cực của khả năng sinh lời. Không những thế, tác động này chịu sự điều tiết cùng chiều bởi sở hữu kiểm soát của Nhà nước, kết quả này ủng hộ kỳ vọng theo giả thuyết H_{6b} . Có thể giải thích rằng các ngân hàng với khả năng sinh lời cao

hơn được đánh giá hoạt động hiệu quả hơn, điều này góp phần gia tăng mức độ an toàn cho các khoản tiền gửi của khách hàng và dẫn đến họ chỉ sẵn sàng chi trả lãi suất tiền gửi thấp hơn theo nguyên tắc đánh đổi rủi ro và lợi nhuận. Đối với trường hợp các ngân hàng có sở hữu kiểm soát bởi Nhà nước, mối quan hệ trái chiều giữa khả năng sinh lời và lượng tiền gửi khách hàng sẽ trở nên mạnh hơn, bởi vì lúc này Nhà nước không chỉ đóng vai trò kiểm tra, giám sát hoạt động của hệ thống NHTM mà còn đóng vai trò chủ sở hữu nên khách hàng gửi tiền có thể nhận được lãi suất thấp hơn tương ứng với rủi ro của khoản tiền gửi của họ được giảm thiểu.

Cuối cùng, kết quả phân tích hồi quy còn khẳng định lượng tiền gửi khách hàng tại các NHTM ở Việt Nam chịu tác động ngược chiều của vốn chủ sở hữu và chất lượng các khoản cho vay, theo đó lần lượt ủng hộ giả thuyết H_{3a} và không ủng hộ giả thuyết H_{5a}. Ngoài ra, các mối quan hệ này không chịu sự điều tiết bởi sở hữu kiểm soát của Nhà nước, dẫn đến không ủng hộ giả thuyết H_{3b} và giả thuyết H_{5b}. Có thể giải thích rằng, tỷ lệ nợ xấu và lãi suất có mối quan hệ cùng chiều (Tomi, et al., 2020), hàm ý rằng chất lượng các khoản cho vay kém hơn có thể khiến cho các nhà quản lý ngân hàng có khuynh hướng lựa chọn chính sách tăng lãi suất để thu hút lượng tiền gửi từ khách hàng. Tương tự, vốn chủ sở hữu là nguồn vốn mà các ngân hàng phải chịu chi phí vốn cao hơn so với tiền gửi khách hàng (Baker & Wurgler, 2015), dẫn đến sự gia tăng của yếu tố này có thể khiến cho ngân hàng cân nhắc nhiều hơn đến việc giảm mức lãi suất trả cho khách hàng gửi tiền, theo đó tác động giảm lượng tiền gửi khách hàng.

5. Kết luận

Đối với NHTM - một trung gian tài chính, tiền gửi khách hàng là thành phần cơ bản và thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn. Nghiên cứu thực nghiệm từ trường hợp các NHTM tại Việt Nam đã bổ sung minh chứng rằng lượng tiền gửi khách hàng không chỉ chịu sự tác động ngược chiều bởi vốn chủ sở hữu, thanh khoản, chất lượng các khoản cho vay và khả năng sinh lời, mà còn có tác động cùng chiều bởi quy mô ngân hàng. Không những thế, tác giả còn phát hiện thêm rằng lượng tiền gửi khách hàng chịu sự ảnh hưởng ngược chiều bởi sở hữu kiểm soát của Nhà nước, đồng thời yếu tố này đóng vai trò điều tiết gia tăng tác động của quy mô ngân hàng, thanh khoản và khả năng sinh lời đến lượng tiền gửi khách hàng. Những kết quả được phát hiện này hàm ý rằng việc duy trì tỷ lệ sở hữu Nhà nước tại các NHTM cần được đánh giá một cách chặt chẽ trên nhiều khía cạnh phù hợp với bản chất chức năng trung gian tài chính và gắn kết với mục tiêu đảm bảo hiệu quả tài chính. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng khoa học đáng tin cậy để phát triển lý thuyết về sở hữu Nhà nước tại các NHTM. Theo đó, để có thông tin tham khảo cụ thể hơn, các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung phân tích lượng tiền gửi khách hàng tại các ngân hàng gắn với từng phân vị về tỷ lệ sở hữu của Nhà nước, hoặc ước lượng ngưỡng nắm giữ vốn cổ phần bởi Nhà nước tại các NHTM. ◆

Tài liệu tham khảo:

Ab Rahman, S., Ahmad, N. H. & Che Arshad, N. (2021). Bank specific and macro-

- economic factors influencing Islamic banks deposits. *International Journal of Islamic Business (IJIB)*, 6(2), 37-57.
- Arping, S. (2019). Capital regulation and bank deposits. *Review of Finance*, 23(4), 831-853.
- Ayene, G. Y. (2020). Determinants of deposit mobilization in the case of commercial bank of Ethiopia selected branches. *Eur J Bus Manag*, 12(13), 39-50.
- Baehaqie, S., Fahmi, I. & Beik, I. S. (2017). Determining factors of Deposit level of Islamic bank in Indonesia. *Al-Iqtishad: Jurnal Ilmu Ekonomi Syariah*, 9(2), 213-226.
- Baker, M. & Wurgler, J. (2015). Do strict capital requirements raise the cost of capital? Bank regulation, capital structure, and the low-risk anomaly. *American Economic Review*, 105(5), 315-320.
- Balachander, K. G., Santha, V. & Shanmugam, B. (2003). Cash Management of Malaysian Banks. *Journal of Asia-Pacific Business*, 4(3), 69-83.
- Baltagi, B.H. (2008). *Econometric Analysis of Panel Data*. John Wiley and Sons Ltd., Chichester.
- Bessis, J. (2015). *Risk management in Banking (4th edition)*. Wiley (UK).
- Bikker, J. A., Spierdijk, L. & Finnie, P. (2006). *The impact of bank size on market power (No. 120)*. Netherlands Central Bank, Research Department.
- Corlosquet-Habart, M., Gehin, W., Janssen, J. & Manca, R. (2015). *Asset and Liability Management for banks and insurance companies*. John Wiley & Sons.
- Davydov, D. (2018). Does state ownership of banks matter? Russian evidence from the financial crisis. *Journal of Emerging Market Finance*, 17(2), 250-285.
- Dharwadkar, R., George, G. & Brandes, P. (2000). Privatization in emerging economies: An agency theory perspective. *Academy of management review*, 25(3), 650-669.
- Diamond, D. W. & Rajan, R. G. (2000). A theory of bank capital. *The Journal of Finance*, 55(6), 2431-2465.
- Djankov, S. & Murrell, P. (2002). Enterprise restructuring in transition: A quantitative survey. *Journal of economic literature*, 40(3), 739-792.
- Duguma, G. J. & Han, J. (2018). Effect of deposit mobilization on the financial sustainability of rural saving and credit cooperatives: Evidence from Ethiopia. *Sustainability*, 10(10), 3387 (1-23).
- Eichengreen, B. & Gupta, P. (2013). The financial crisis and Indian banks: Survival of the fittest?, *Journal of International Money and Finance*, 39, 138-152.
- Eriemo, N. O. (2014). Macroeconomic determinants of bank deposits in Nigeria, *Journal of Economic and Sustainable Development*, 5(10), 49-58.
- Ezenwafor, J. N., Okegbe, T. O. & Nwoye, U. J. (2022). Commercial banks' cash holdings behaviour in the pre and post economic recession period in Nigeria: X-raying the determinants. *Journal of Global Accounting*, 7(1), 14-27.
- Femi, M., Odi, N. & James, S. O. (2021). Determinable Factors Affecting Commercial Banks Deposit: The Case of Nigeria (2000-2019), *Journal of Economics, Finance and Management Studies*, 4 (4), 213-223.
- Ferrouhi, E. M. (2017). Determinants of bank deposits in Morocco. *Munich Personal RePEc Archive*, Paper No. 79075, 1-6.

- Fueda, I. & Konishi, M. (2007). Depositors' response to deposit insurance reforms: Evidence from Japan, 1990-2005. *Journal of Financial Services Research*, 31(2), 101-122.
- Greene, W. H. (2018). *Econometric Analysis (8th Edition)*. Pearson, New York.
- Gujarati, D. N. (2008). *Basic Econometrics (5th Edition)*. McGraw-Hill Education, United States.
- Gwachha, K. P. (2019). Bank specific and macroeconomic determinants of banking profitability in Nepal. *Sebon journal*, 7(1), 120-129.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E. & Tatham, R. L. (2006). *Multivariate Data Analysis*. Pearson Education Inc (New Jersey).
- Herald, F. & Heiko, H. (2008), Lebanon-Determinants of commercial banks Deposits in a Regional Financial Center, *IMF Working paper*, WP/09/195.
- Hitt, M. A., Dacin, M. T., Levitas, E., Arregle, J. L., & Borza, A. (2000). Partner selection in emerging and developed market contexts: Resource-based and organizational learning perspectives. *Academy of Management journal*, 43(3), 449-467.
- Jifar, S. T. K. (2021). Macroeconomic Determinants of Commercial Banks Deposit Growth in Ethiopia: A Panel Analysis. *Innovations*, 67, 791-802.
- Keynes, J. M. (1936). *The general theory of employment, investment, and money*. Harcourt Brace (UK).
- Khudair, K. G. & Al-Shara, A. S. (2023). The impact of financial inclusion in bank deposits: A study in the Iraqi banking sector for the period (2010-2021). *Russian Law Journal*, 11(6s), 554-563.
- Luo, Y. & Chen, M. (1997). Does guanxi influence organizational performance? *Asia Pacific Journal of Management*, 14(1), 1-16.
- Michalski, G. (2023). Cash Management and Models. In: *Working Capital Management: Concepts And Strategies*. World Scientific, 117-136.
- Mondschean, T. S. & Opiela, T. P. (1999). Bank time deposit rates and market discipline in Poland: the impact of state ownership and deposit insurance reform. *Journal of Financial Services Research*, 15(3), 179-196.
- Nada, M. (2010). *Can Banks Provide Liquidity in a Financial Crisis?*. Federal Reserve Bank of Kansas City, Economic Revision.
- Nasrin, F. (2023). An Empirical Analysis of Macroeconomic and Bank Specific Factors Ascertaining Bank Deposit: A Study on Bangladesh. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 13(3), 46-55.
- Nguyen, P. T. (2022). The impact of banking sector development on economic growth: The case of Vietnam's transitional economy. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(8), 358 (1-18).
- Pak, O. (2019). The impact of state ownership and business models on bank stability: Empirical evidence from the Eurasian Economic Union. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 71(C), 161-175.
- Park, S. & Peristiani, S. (1998). Market discipline by thrift depositors, *Journal of Money, Credit and Banking*, 30(3), 347-364.
- Rothacher, A. (2021). The State-Controlled Banks and the State-Owned Enterprises and Their Privileges. In: *Putinomics: How the Kremlin Damages the*

Russian Economy. Cham: Springer International Publishing, 213-225.

Saha, B. & Sensarma, R. (2013). State ownership, credit risk and bank competition: a mixed oligopoly approach. *Macroeconomics and Finance in Emerging Market Economies*, 6(1), 1-13.

Saunders, A., Cornett, M. M. & Erhemjamts, O. (2023). *Financial institutions management: A risk management approach*. McGraw-Hill.

Shleifer, A. & Vishny, R. W. (1998). *The grabbing hand: Government pathologies and their cures*. Harvard University Press.

Siegfried, J. J. (1972). *The relationship between economic structure and the effect of political influence: Empirical evidence from the federal corporation income tax program*. The University of Wisconsin-Madison.

Spicer, A. & Okhmatovskiy, I. (2012). *Trust in the State and Participation in the Russian Bank Deposit Market*. Briarcliff Manor, NY 10510: Academy of Management., p. 11705.

Thao, V. T. P. & Thanh, L. T. (2021). An Empirical Analysis of Macroeconomic and Bank-Specific Factors Affecting Bank Deposits in Vietnam. *International Journal of Financial Research*, 12(2), 172-183.

Tomi, S. H., Emmanuel, I. O. & Adeyinka, A. J. (2020). Implications of Non-Performing Loans on the Nigerian Deposit Money Banks. *Asian Finance & Banking Review*, 4(1), 17-23.

Trần, T. T. T. & Phạm, B. K. (2013). Quản trị công ty trong ngân hàng Nghiên cứu điển hình tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần và Ngân hàng Thương mại Nhà nước. *VNU Journal of Economics and Business*, 29(4), 63-70.

Unvan, Y. A. & Yakubu, I. N. (2020). Do bank-specific factors drive bank deposits in Ghana?. *Journal of Computational and Applied Mathematics*, 376, 112827, 1-7.

Vernikov, A. (2012). The impact of state-controlled banks on the Russian banking sector. *Eurasian Geography and Economics*, 53(2), 250-266.

Vinh, V. X. & Tiên, D. T. A. (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 33(1), 12-22.

Summary

Customer deposits are the basic and important source of capital for commercial banks. Studying the case of Vietnam, state ownership can still be maintained at a certain rate in banks. Accordingly, the research objective of this article is to evaluate the factors affecting on the level of customer deposits at Vietnamese commercial banks with the moderating role of state-controlled ownership. The research sample includes 25 banks over a 14-year period (2009-2022). The analysis results have found that the level of customer deposits is negatively influenced by the State's controlling ownership, and this factor plays a moderating role in increasing the impact of bank size, liquidity and profitability on customer deposits. With these relationships, we recommend that maintaining state ownership in commercial banks needs to be evaluated strictly on many aspects consistent with the nature of the financial intermediation function and the goal of ensuring financial efficiency.